

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	67,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-6.6%	-

DT thuần Q3/25
3,087
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,689 -46.6%
YoY: ▼919 -22.9%

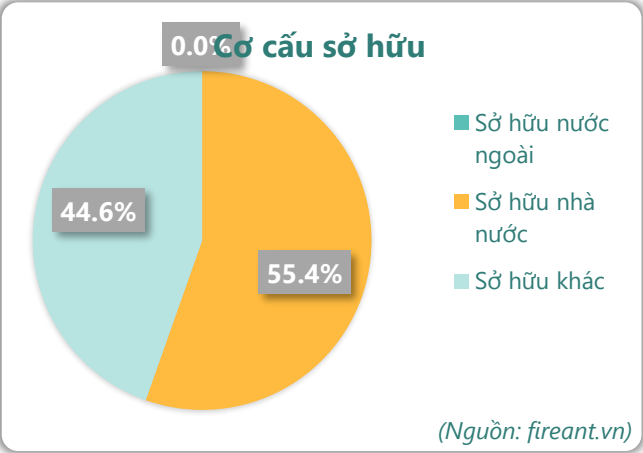
LN thuần Q3/25
6.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.9 -82.0%
YoY: ▼28.3 -81.7%

LN sau thuế Q3/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.1 -62.9%
YoY: ▼17.7 -61.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM) Q3/25
11.0%
YoY: +/-▼ 2.7%

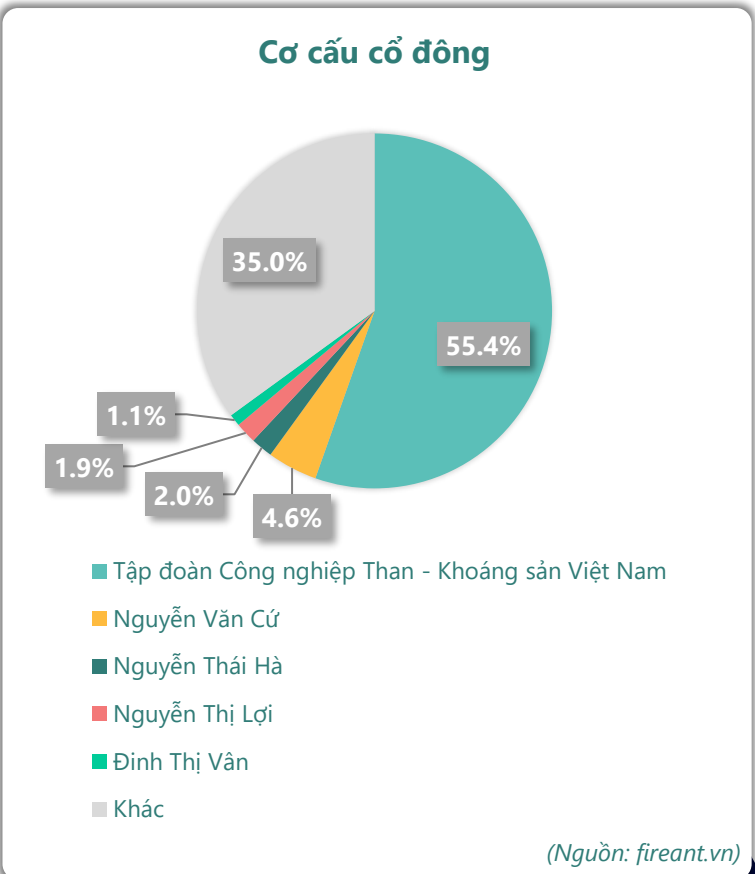
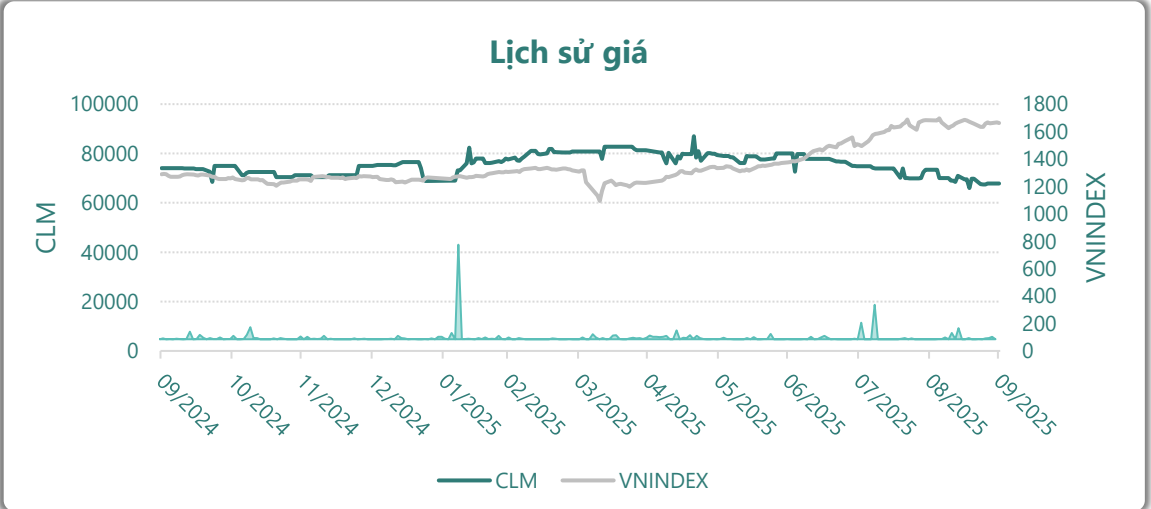
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	66,000 - 87,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	747
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	7,556
P/E	9.0



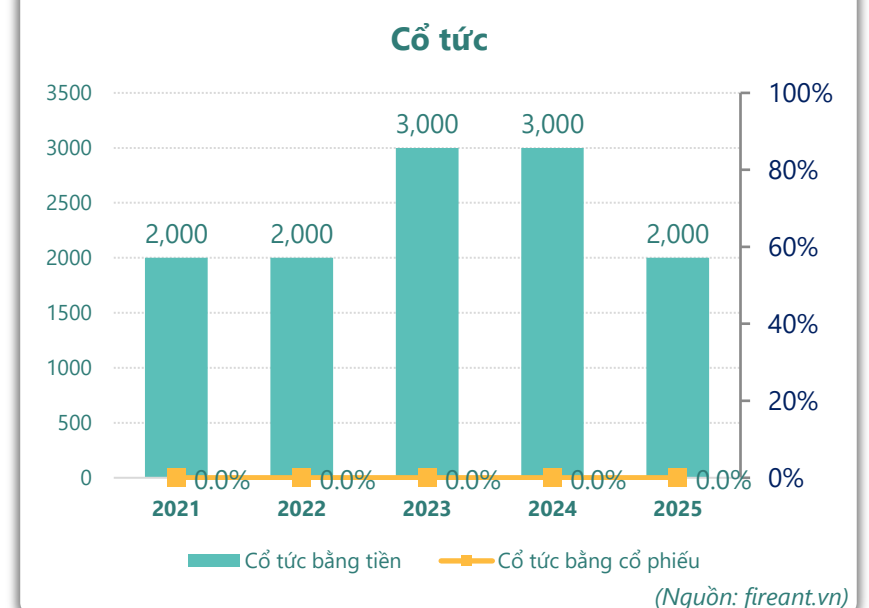
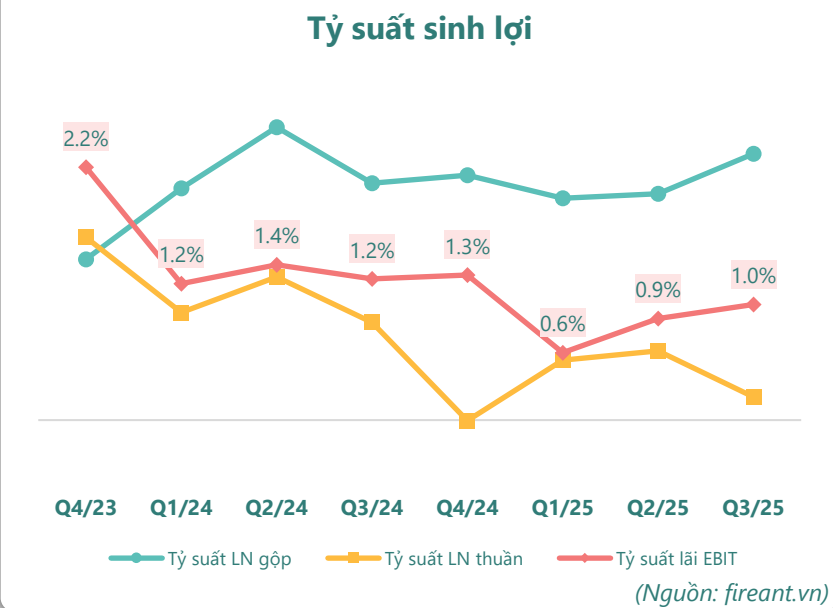
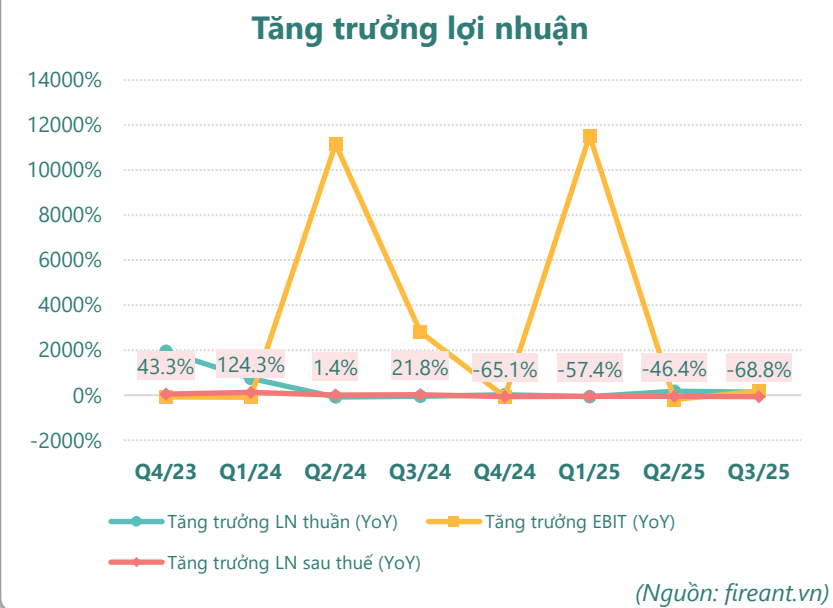
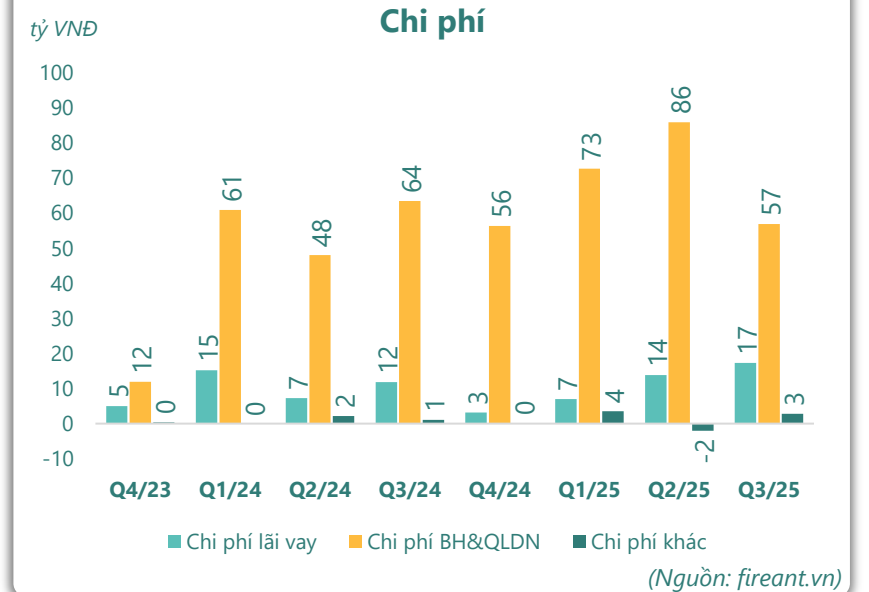
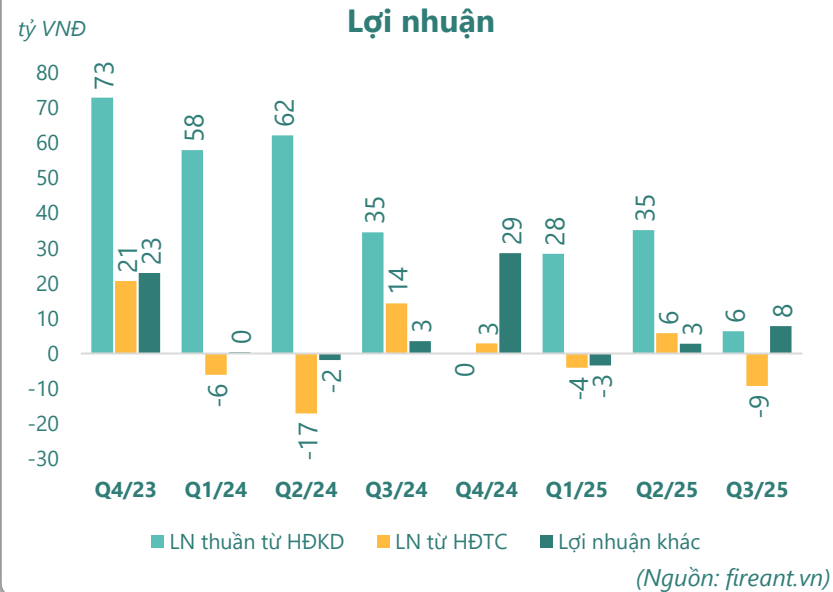
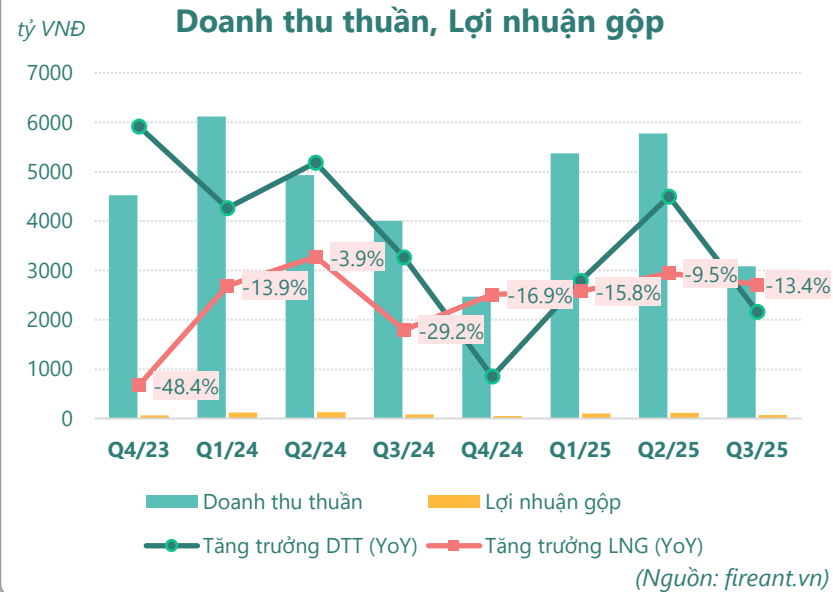
DT thuần 9T 2025
14,239
tỷ VNĐ
YoY: ▼814 -5.4%

LN thuần 9T 2025
70.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼85.0 -54.8%

LN sau thuế 9T 2025
61.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.4 -49.4%



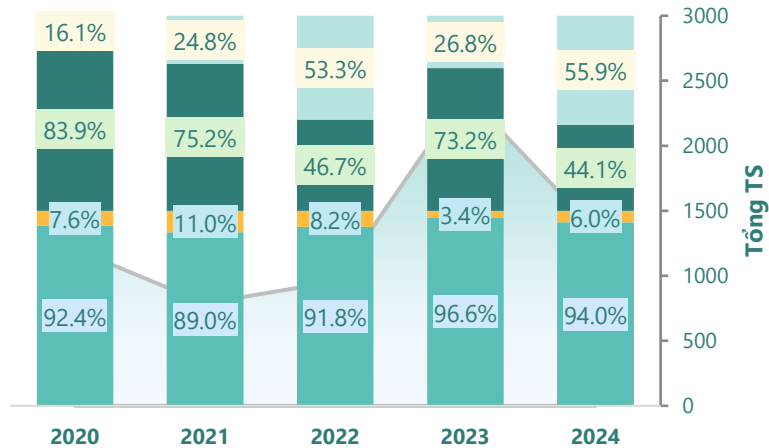
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

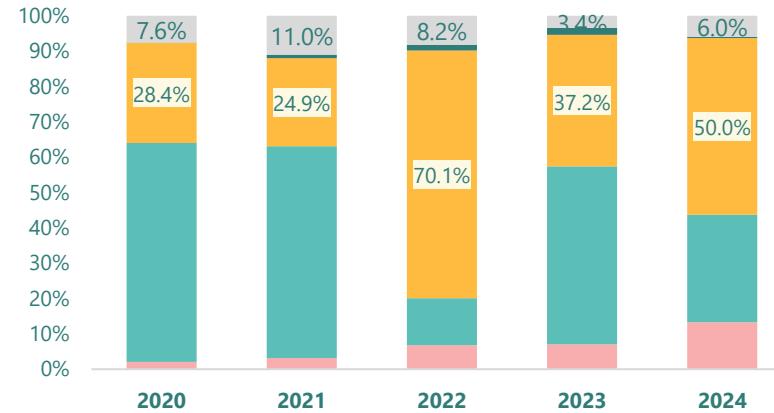
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

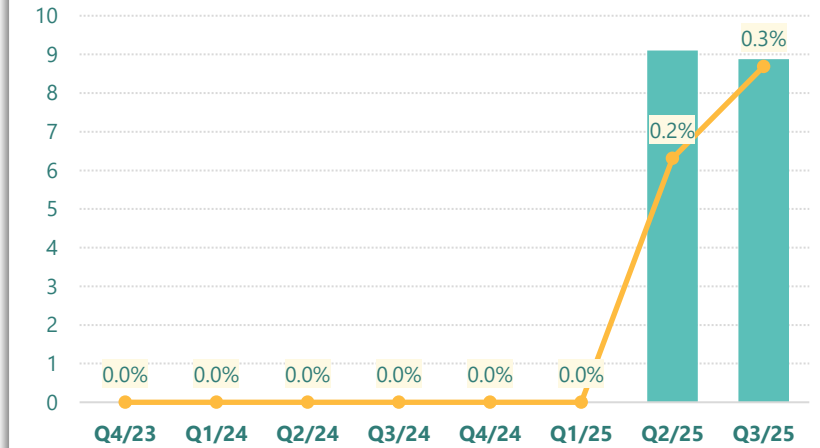


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

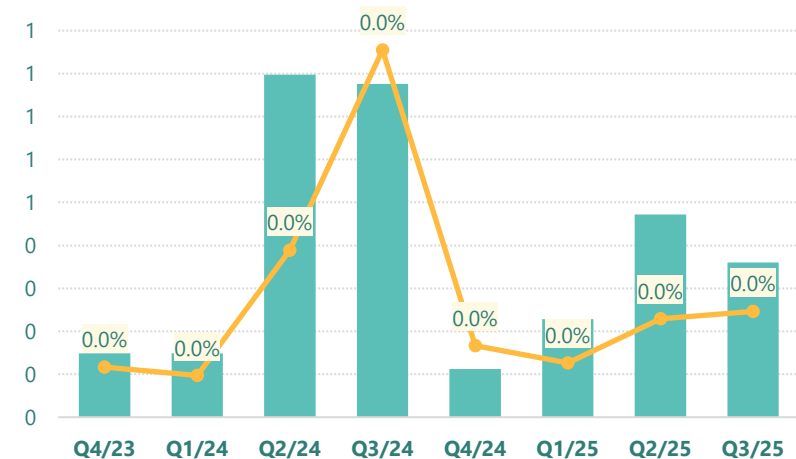


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

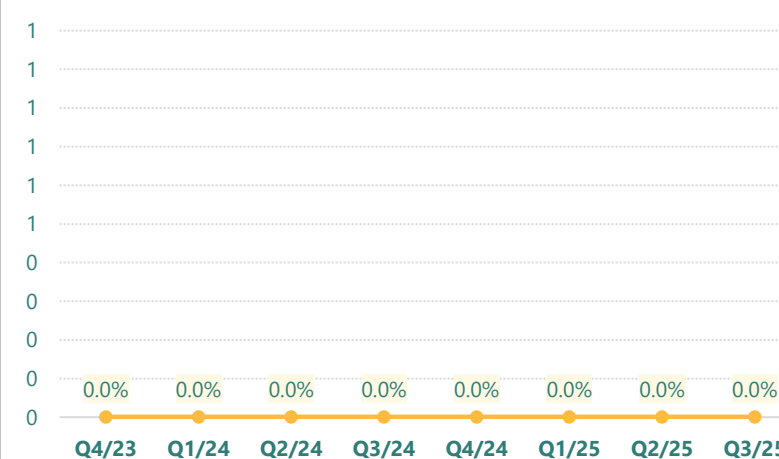


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

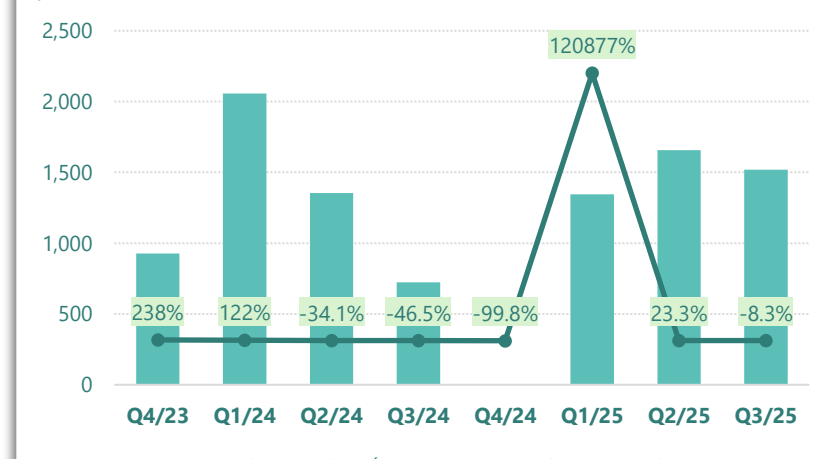


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

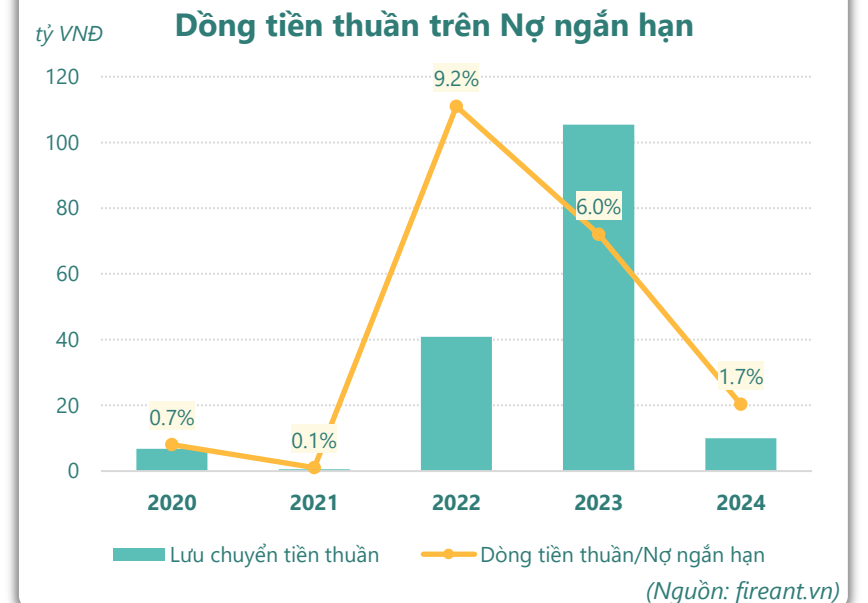
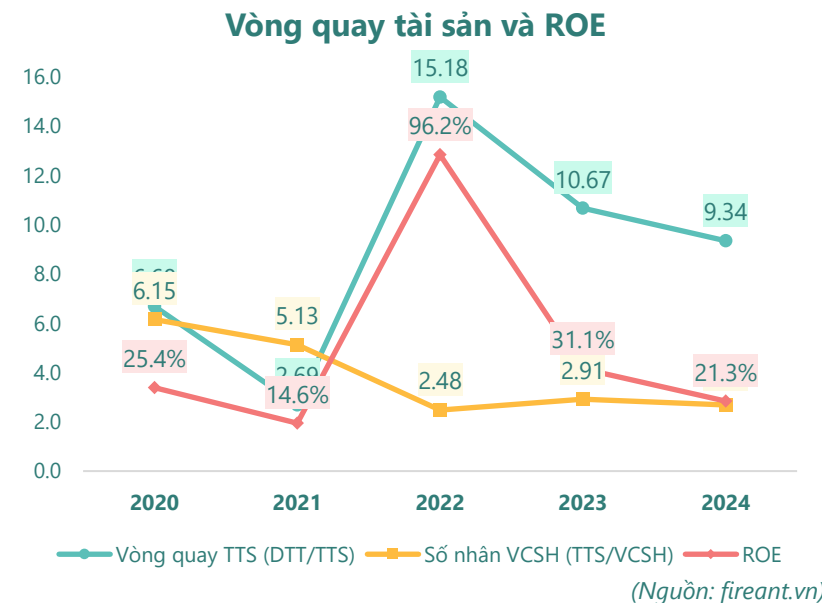
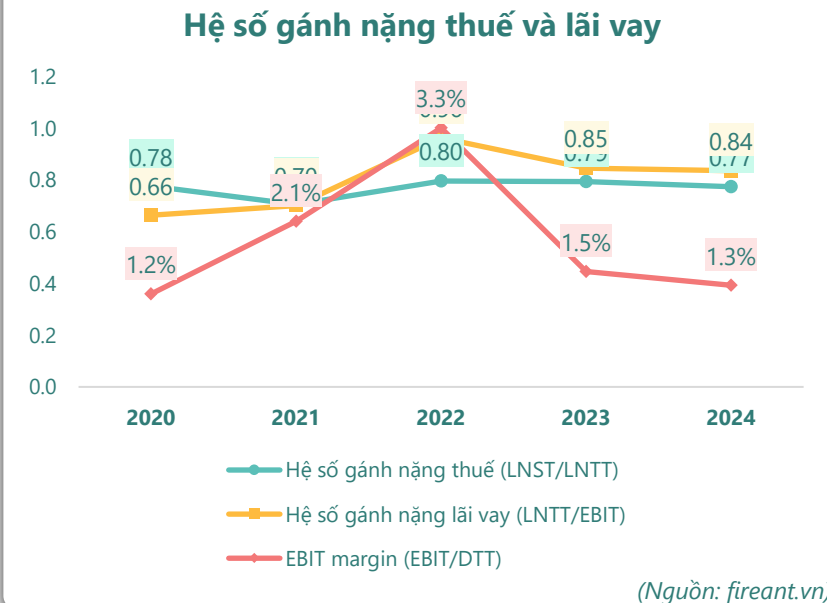
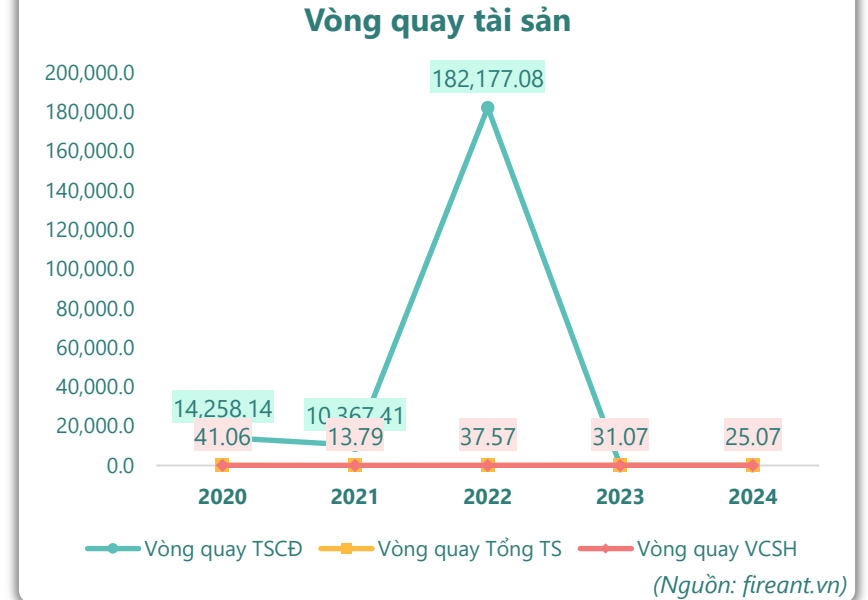
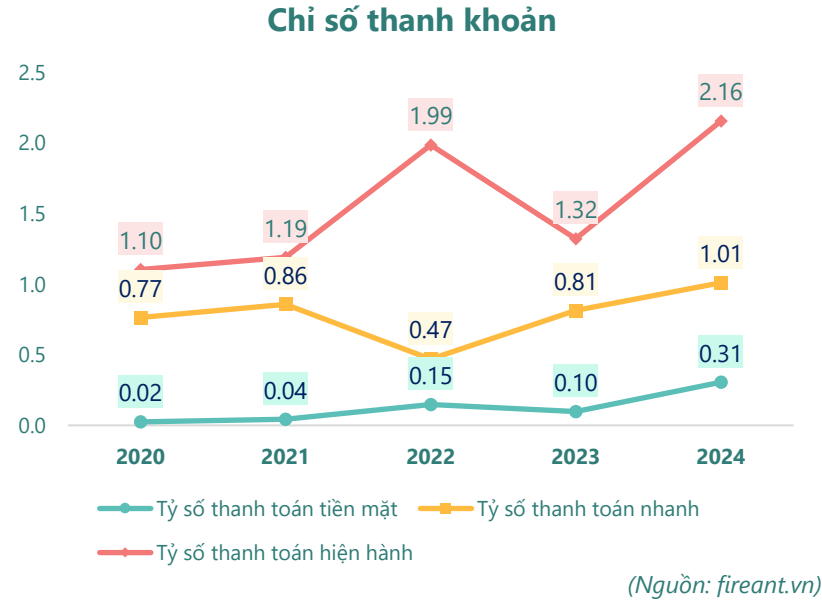
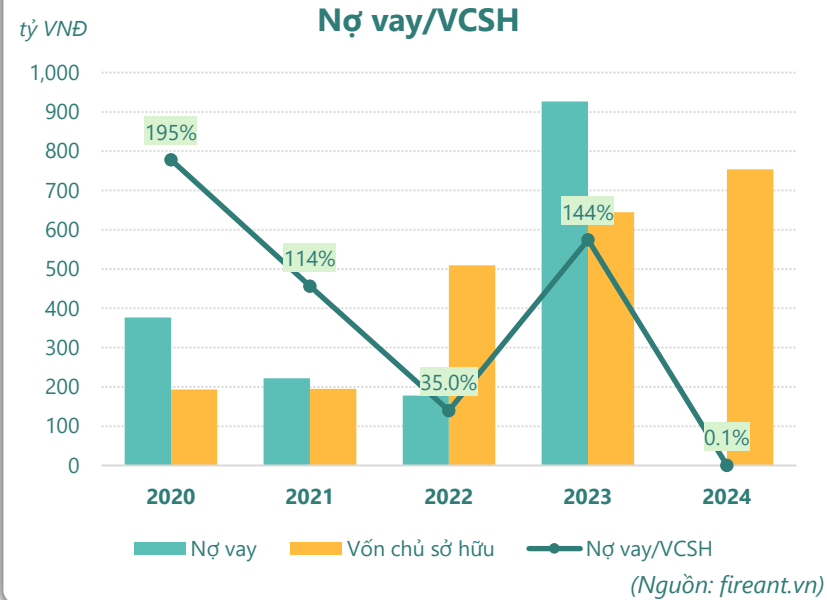


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,087	4,006	-22.9%	14,239	15,053	-5.4%
Giá vốn hàng bán	3,014	3,922	-23.1%	13,946	14,717	-5.2%
Lợi nhuận gộp	72.5	83.8	-13.4%	293	336	-12.8%
Doanh thu HĐTC	8.41	26.9	-68.7%	55.4	48.9	13.3%
Chi phí TC	17.7	12.6	40.5%	63.0	57.7	9.0%
Chi phí lãi vay	17.4	11.8	47.1%	38.1	34.3	11.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	42.7	46.5	-8.2%	155	109	41.8%
Chi phí QLDN	14.2	17.1	-16.7%	60.9	63.5	-4.1%
LN thuần từ HĐKD	6.33	34.6	-81.7%	70.0	155	-54.8%
Lợi nhuận khác	7.77	3.49	122%	7.11	1.95	266%
LN trước thuế	14.1	38.1	-63.0%	77.1	157	-50.8%
Lợi nhuận sau thuế	11.3	29.0	-61.1%	61.6	122	-49.4%
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	29.0	-61.1%	61.6	122	-49.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	758	608	849	-1,497	-248	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.04	0.04	0.06	-9.57	-0.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-734	-630	-723	1,343	291	-138
Tiền đầu kỳ	52.4	76.6	53.4	180	25.7	59.4
Lưu chuyển tiền thuần	24.3	-22.5	126	-154	33.9	-13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.67	0.36	-0.10	-0.14	0.39
Tiền cuối kỳ	76.6	53.4	180	25.7	59.4	46.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,920	1,348	117%
Tài sản ngắn hạn	2,838	1,268	124%
Tiền và tương đương tiền	46.0	180	-74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,224	410	198%
Hàng tồn kho	1,528	674	127%
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	4.13	855%
Tài sản dài hạn	82.6	80.6	2.4%
Phải thu dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản cố định	8.88	0	
Bất động sản đầu tư	61.9	65.4	-5.4%
Tài sản dở dang	0.36	0.11	220%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.60	12.3	-30.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,133	594	259%
Nợ ngắn hạn	2,126	588	262%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,520	1.11	136685%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	462	-15.1%
Nợ dài hạn	7.13	6.53	9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	787	754	4.4%
Vốn chủ sở hữu	787	754	4.4%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

